STUDENTS' NAME: .....

PROGRESS TEST 1

Exercise 1. Điền dạng đúng của động từ "be" vào chỗ trống

1 A: Hi, Rob. How [1] __*are*__ you?

B: I [2] __*'m*__ fine, thanks.

2 A: Alex, this [3] _____ Javier.

B: Hi, Javier. [4] _____ you Italian?

C: No, I [5] _____. I [6] _____ from Spain.

3 A: [7] _____ your friend a doctor?

B: No, she [8] _____. She [9] _____ a teacher.

4 A: [10] _____ they Mr and Mrs Laksana?

B: No, they [11] _____. They [12] _____ Mr and Mrs Latif.

Exercise 2. Chọn từ đúng

1 A: Is *these*/*this* my passport?

B: No, *that*/*those* is your passport over there.

2 A: Are *that*/*those* Martina's sunglasses on the table?

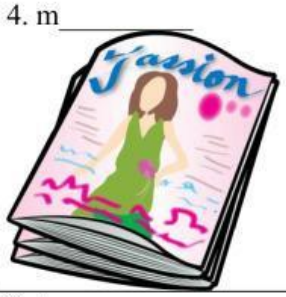
B: No, they're *your*/*yours*.

3 A: Is that *your*/*yours* mobile?

B: No, *mine mobile*/*mine* is white.

4. A: Is this *John / John's* mobile
B: No, it's *my / mine.*

Exercise 3. Hoàn thành các từ sau theo hình gợi ý

1. w _____ 	2. t _____ b _____ 	3. k _____ 	4. m _____ 
5. s _____ 	6. p _____ 	7. s _____ 	8. t _____ 

LIVEWORKSHEETS

Exercise 4. Điền từ vào chỗ trống

~~tree~~	flower	slide
grass	tree	

1 Dad is under the tree .

2 Mum is on the _____.

3 My brother is on the _____.

4 The bee is on the _____.

5 The frisbee is in the _____.



Exericse 5. Viết 1 bức thư giới thiệu về bản thân và người nổi tiếng mà mình yêu thích nhất (50 words)

Hi Tom,

I'm your new penpal.

_____

_____

_____

_____

_____

_____

_____

_____

Write soon,

Love,

LIVEWORKSHEETS